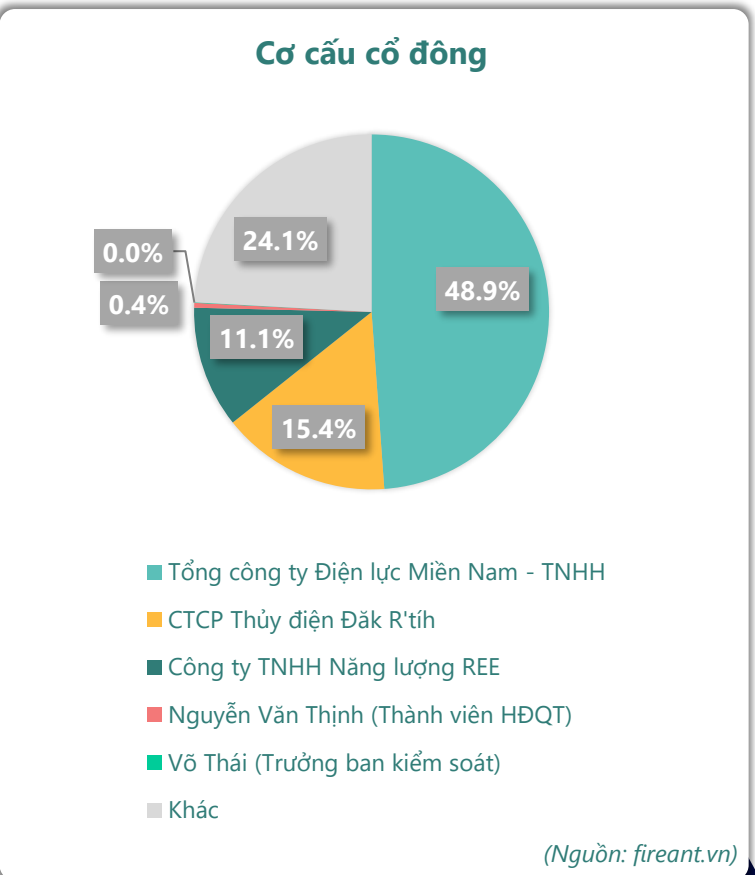
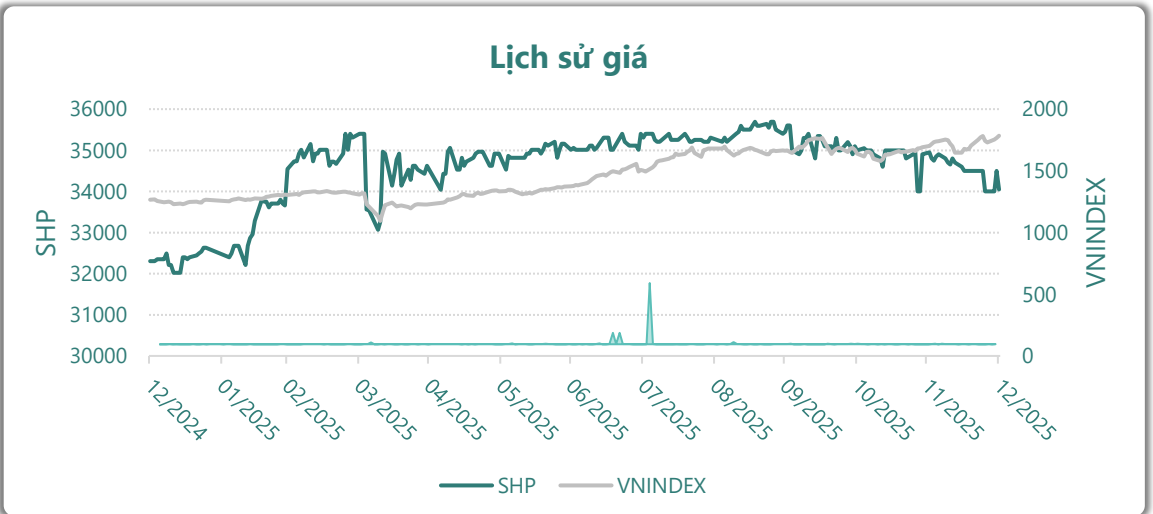
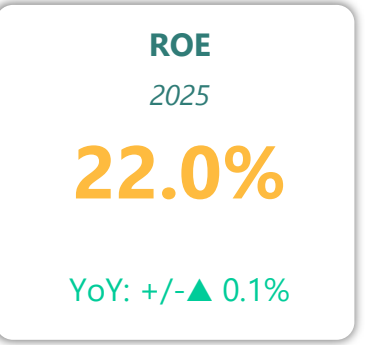
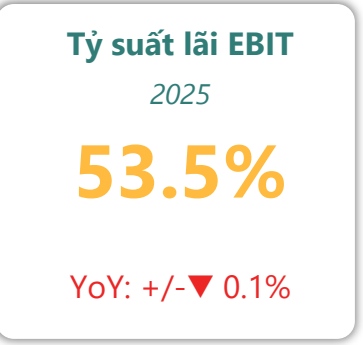
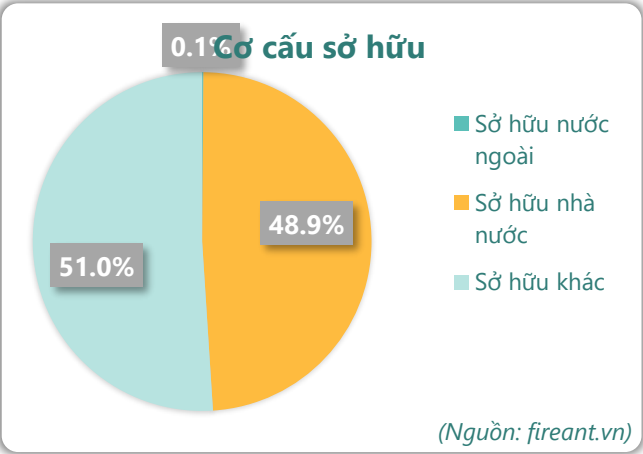


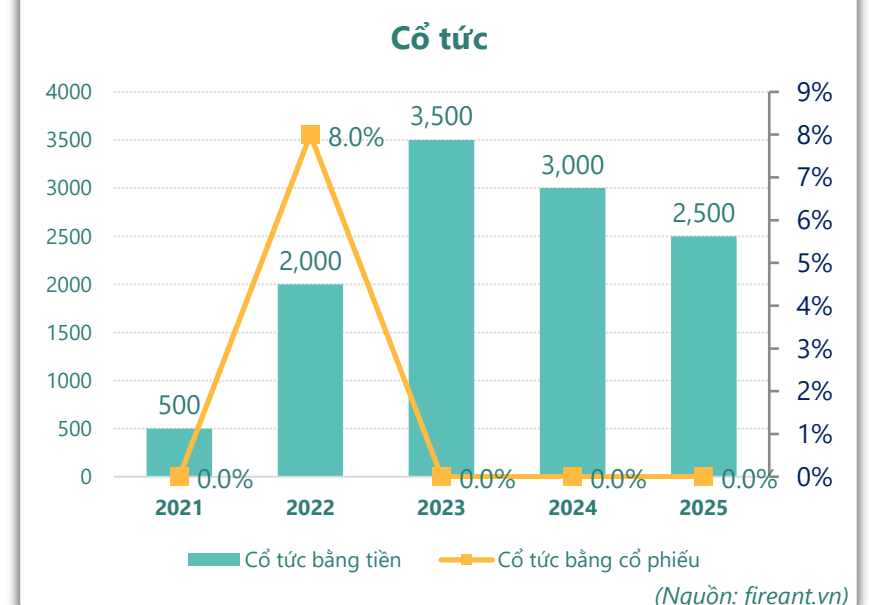
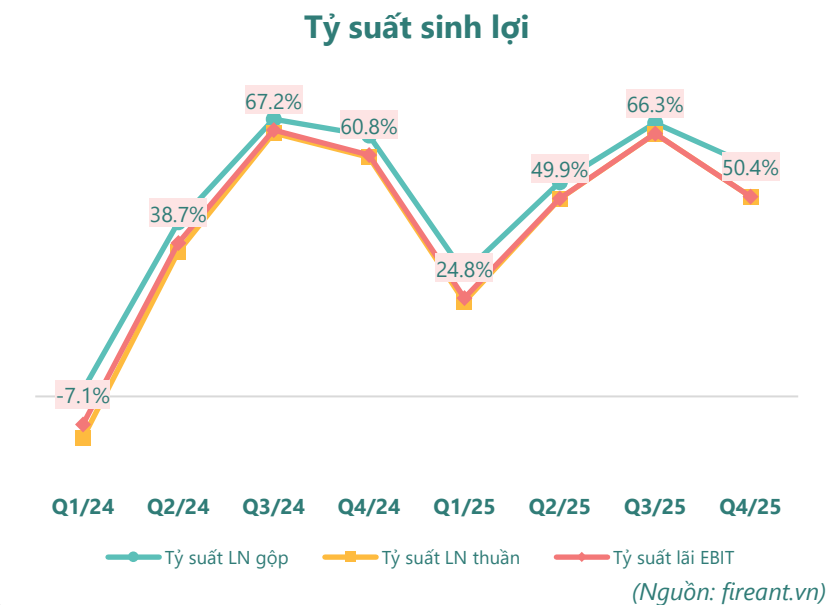
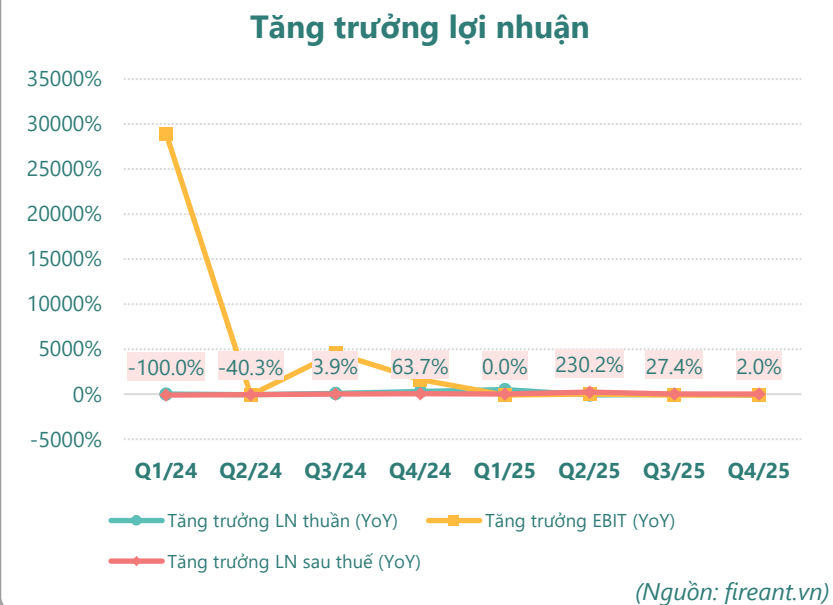
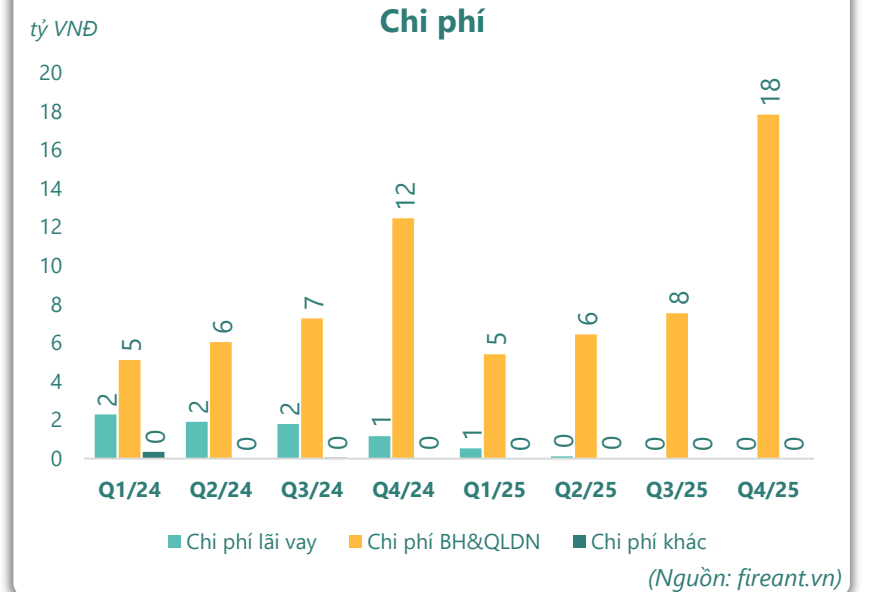
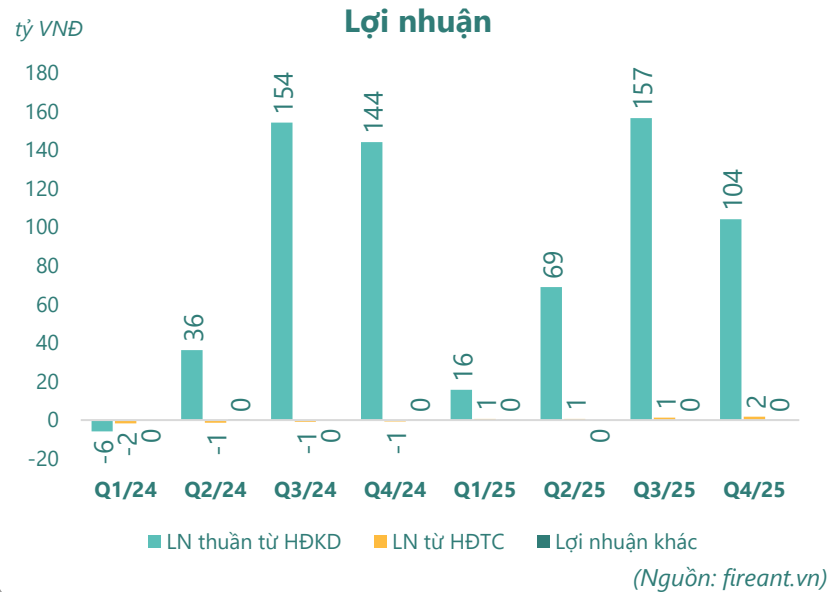
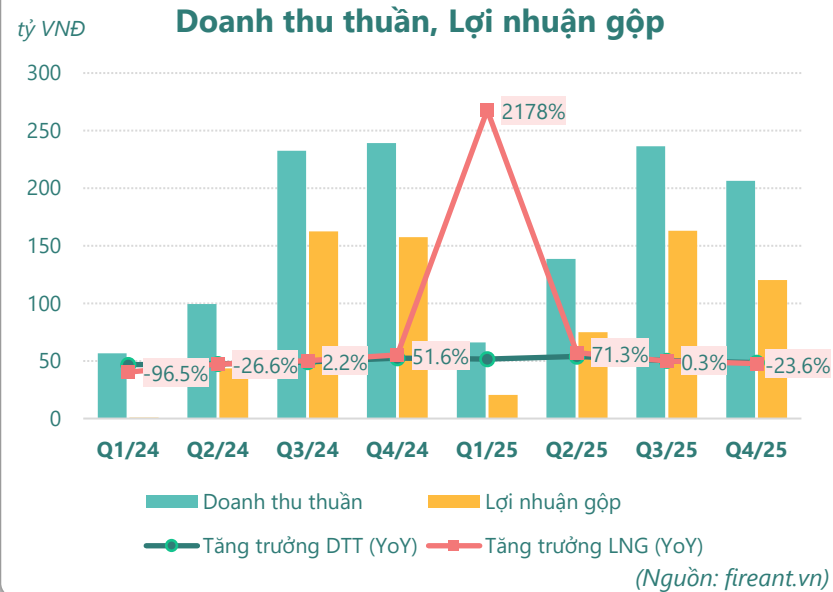
CTCP Thủy Điện Miền Nam

Ngày 31/12/2025	34,050 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.3%	-2.7%	-3.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	32,021 - 35,693
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,446
Số lượng CPLH (CP)	101,206,352
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,970
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.01
EPS	2,947
P/E	11.6



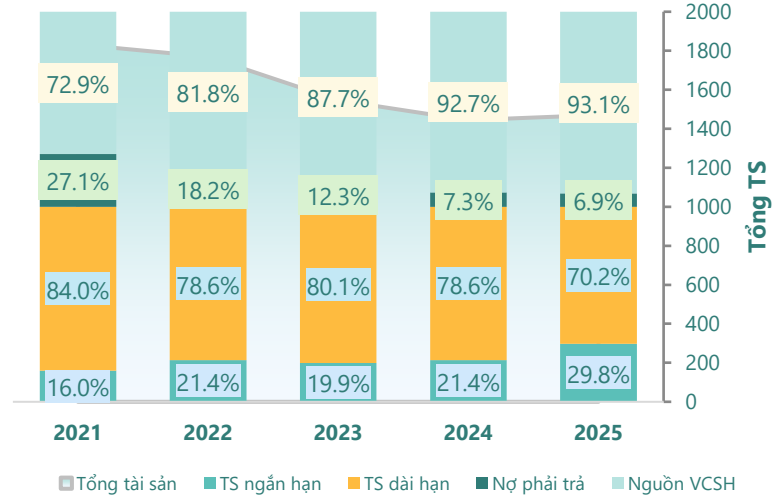
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

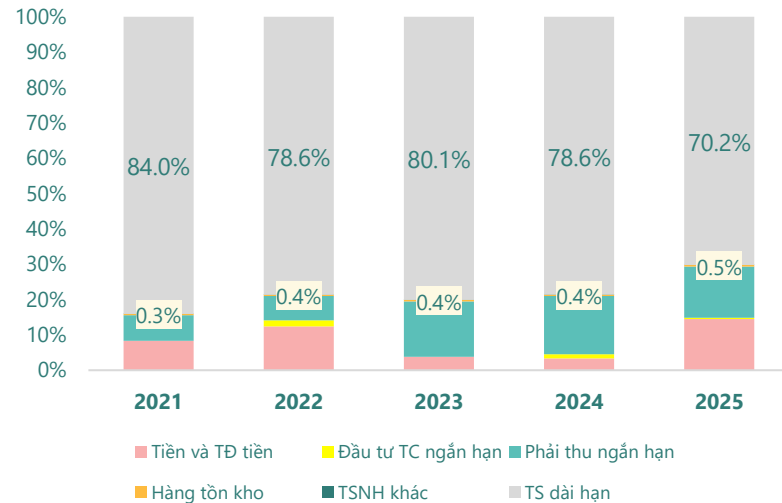
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

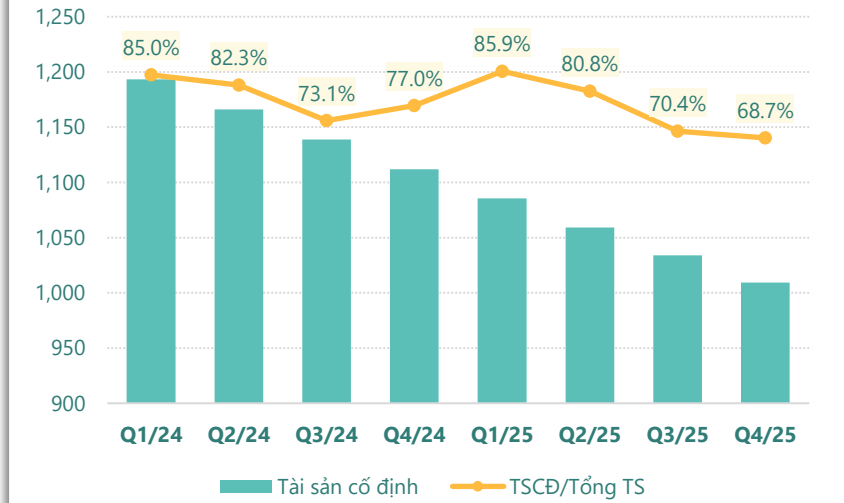
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

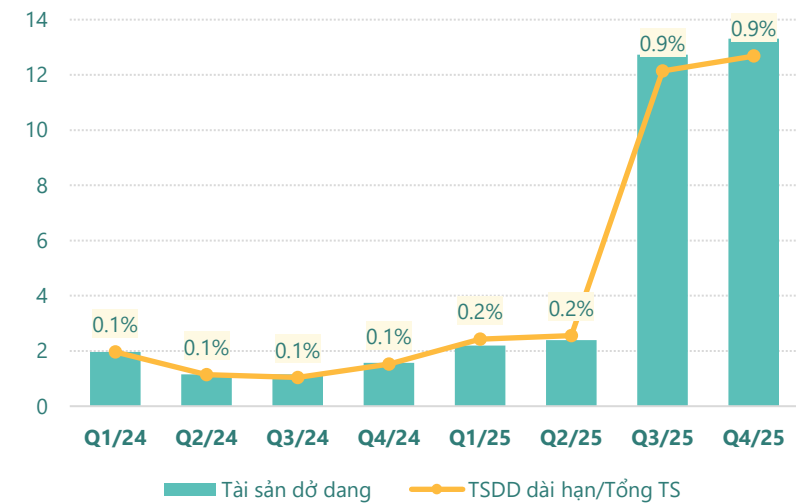
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

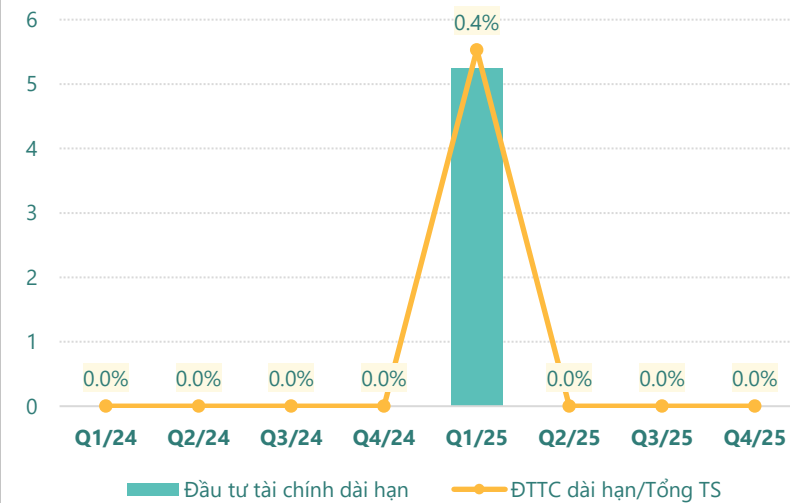
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

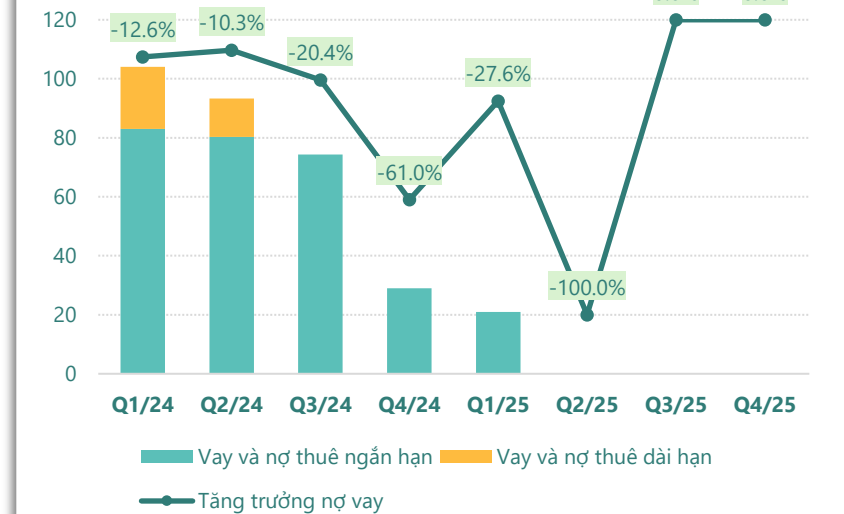
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

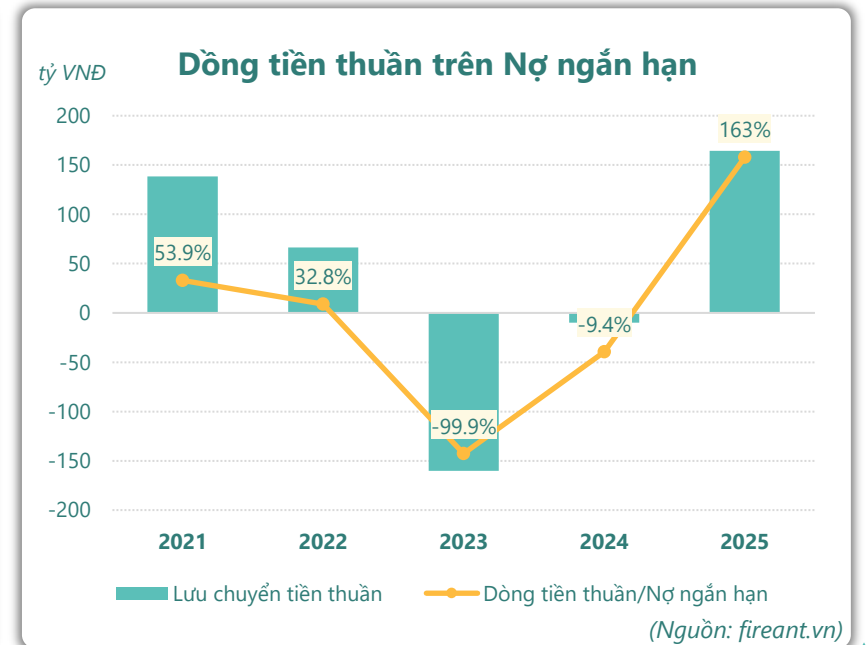
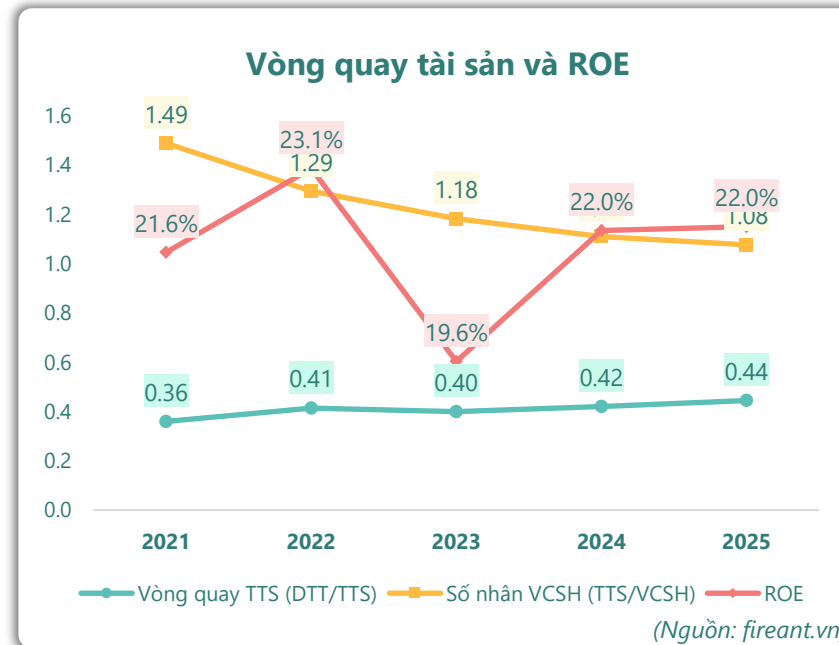
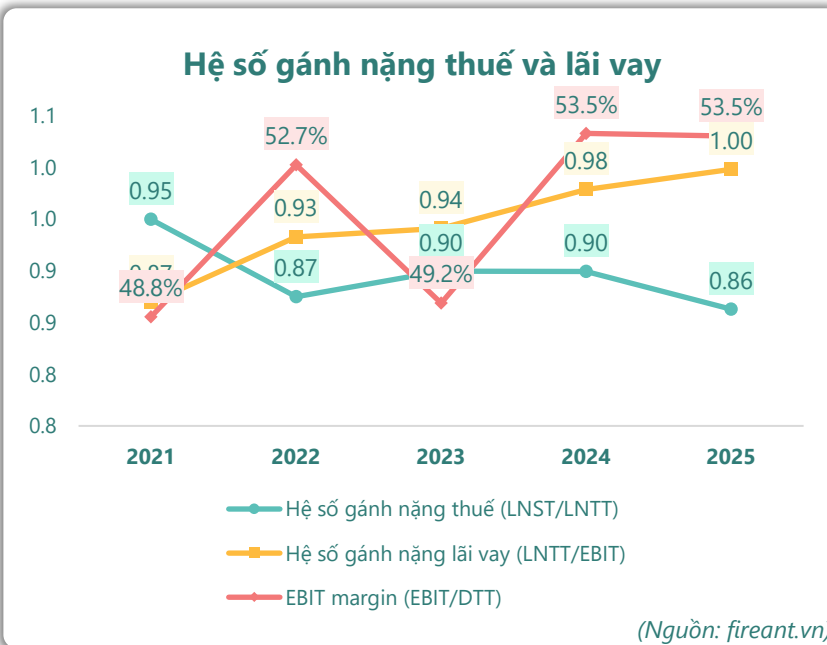
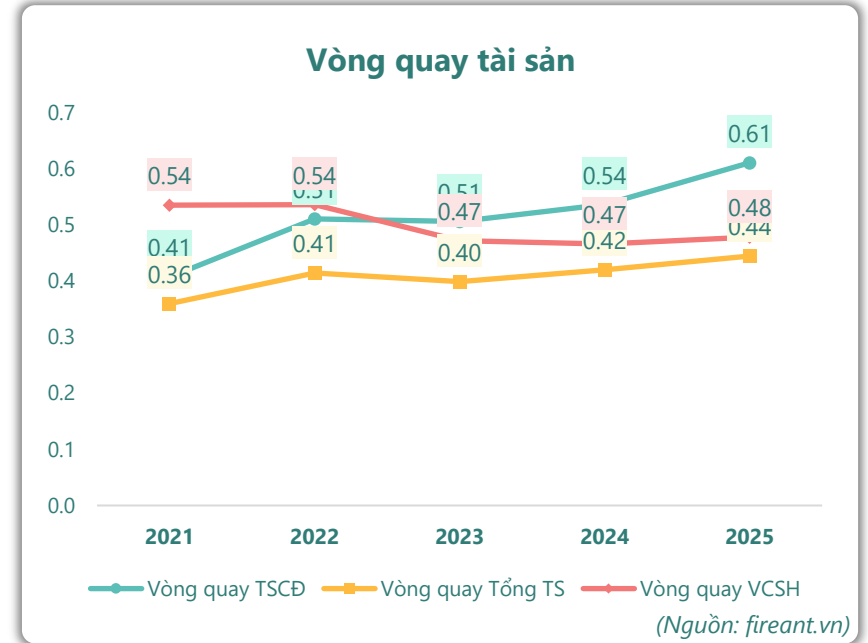
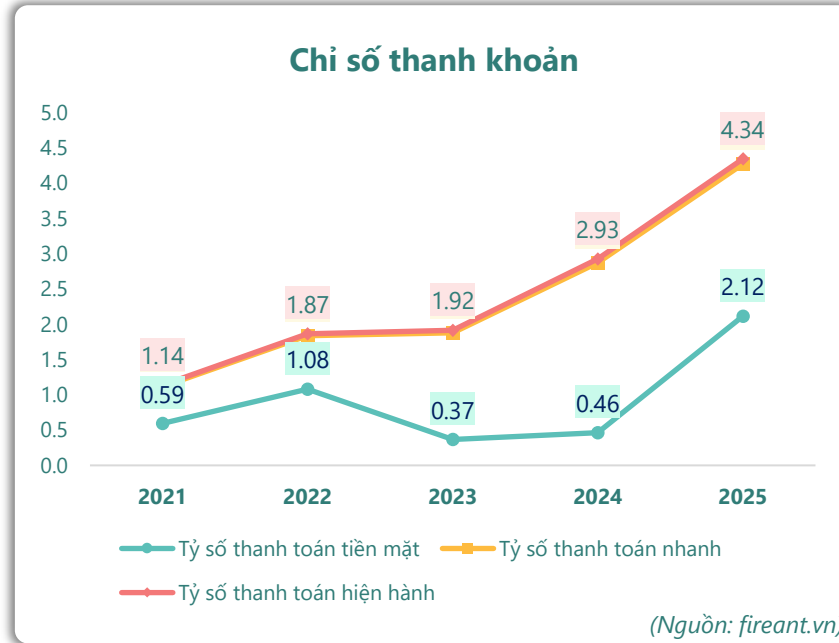
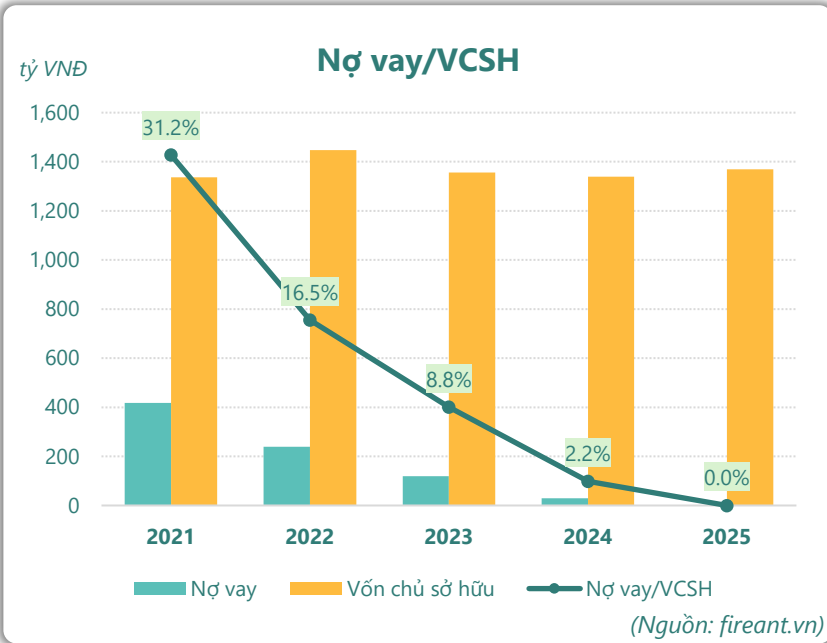
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	207	239	-13.6%	648	628	3.2%
Giá vốn hàng bán	86.3	81.8	5.5%	269	263	2.1%
Lợi nhuận gộp	120	157	-23.4%	379	365	3.9%
Doanh thu HĐTC	1.75	0.42	316%	4.82	2.49	93.7%
Chi phí TC	0	1.16	-100%	0.65	7.16	-91.0%
Chi phí lãi vay	0	1.16	-100%	0.65	7.16	-91.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	17.9	12.5	42.8%	37.3	30.9	20.5%
LN thuần từ HĐKD	104	144	-27.7%	346	329	5.1%
Lợi nhuận khác	0.00	0.18	-99.6%	0.07	0.07	2.0%
LN trước thuế	104	144	-27.7%	346	329	5.1%
Lợi nhuận sau thuế	89.4	130	-31.3%	298	296	0.8%
LNST của CĐ cty mẹ	89.4	130	-31.3%	298	296	0.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	122	93.2	187	19.8	258	-34.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	20.3	-22.0	0	-0.18	-1.03	16.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.7	-245	-158	-21.9	-126	25.3
Tiền đầu kỳ	100	223	49.0	77.4	75.1	206
Lưu chuyển tiền thuần	122	-174	28.4	-2.28	131	7.44
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	223	49.0	77.4	75.1	206	213

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,470	1,444	1.8%
Tài sản ngắn hạn	438	309	41.7%
Tiền và tương đương tiền	213	49.0	336%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.24	16.8	-68.7%
Phải thu ngắn hạn	212	237	-10.7%
Hàng tồn kho	7.35	5.80	26.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.44	0.72	-38.6%
Tài sản dài hạn	1,032	1,135	-9.1%
Phải thu dài hạn	0.01	6.01	-99.9%
Tài sản cố định	1,009	1,112	-9.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	13.3	1.57	747%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	5.24	-100%
Tài sản dài hạn khác	9.14	10.3	-11.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	101	106	-4.6%
Nợ ngắn hạn	101	106	-4.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	29.0	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.91	3.07	190%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,369	1,339	2.3%
Vốn chủ sở hữu	1,369	1,339	2.3%
Vốn điều lệ	1,012	1,012	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

